

Số: 479/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm, ước thực hiện thu và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024

Căn cứ Công văn số 3748/UBND-TH ngày 13/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2024 và dự toán điều chỉnh chi NSNN năm 2024.

Căn cứ Công văn số 3342/STC-NS ngày 08/10/2024 của Sở Tài chính về việc điều hành chi ngân sách 03 tháng cuối năm 2024.

Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND huyện về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.

UBND huyện tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm, ước thực hiện thu ngân sách năm 2024 và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024, cụ thể như sau:

A. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024:

I. Về thu ngân sách:

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn: 244,751 tỷ đồng, đạt 55,25% dự toán UBND tỉnh giao đầu năm và HĐND huyện điều chỉnh, bằng 75,32% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó:

- Có 04/11 khoản thu đạt trên 75% gồm: Thu từ khu vực CTN-NQD 79,86%; thuế bảo vệ môi trường 77,72%; thu phí, lệ phí 91,13%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 169,04%.

- Có 07/11 khoản thu đạt dưới 75% gồm: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương 24,3%; Thu lệ phí trước bạ 55,37; Thuế SDĐ phi nông nghiệp 31,47%; Thuế thu nhập cá nhân 55,48%; Thu tiền sử dụng đất 32,67% (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt 63,48%; bán đấu giá QSD đất 10,66%); Thu tiền cho thuê đất 37,31%; Thu khác ngân sách 74,19%.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN 608,603 tỷ đồng, bằng 89,39% dự toán UBND tỉnh giao (680,848 tỷ đồng), bằng 64,92% dự toán HĐND huyện điều chỉnh (937,507 tỷ đồng) và bằng 118,15% so với cùng kỳ năm 2023 (515,126 tỷ đồng).

III. Một số nhiệm vụ trình Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện trong quý III/2024 (các nội dung thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 đã trình HĐND huyện kỳ họp giữa năm tại Báo cáo số 307/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND huyện):

1. Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện: 3,898 tỷ đồng, trong đó:

- Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện công tác thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác GPMB và đấu giá QSDĐ các dự án trên địa bàn huyện: 700 triệu đồng.

- Giao UBND các xã, thị trấn kinh phí chi trả cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024: 3,198 tỷ đồng.

2. Báo cáo cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024:

Thực hiện Công văn số 3446/UBND-TH ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính tại Báo cáo số 398/BC-UBND ngày 09/9/2024 và Quyết định số 3682/QĐ-UBND ngày 23/9/2024; với tổng kinh phí tiết kiệm, cắt giảm là 3,314 tỷ đồng.

IV. Phần cân đối ngân sách địa phương thực hiện 09 tháng đầu năm 2024:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 752,022 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 158,717 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 382,256 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 210,987 tỷ đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm 2023: 0,062 tỷ đồng;

2. Tổng chi ngân sách: 608,603 tỷ đồng;

3. Tồn quỹ ngân sách: 143,419 tỷ đồng;

V. Đánh giá chung:

1. Thu ngân sách:

Thu ngân sách đạt thấp (đạt 55,25% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (bằng 75,32% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó có 07/11 khoản thu đạt dưới 75% dự toán giao: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương 24,30%, thu lệ phí trước bạ 55,37%, thuế SDD phi nông nghiệp 31,47%, thuế thu nhập cá nhân 55,48%, thu tiền sử dụng đất 32,67% (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt 63,48%; bán đấu giá QSD đất 10,66%), thu tiền cho thuê đất 37,31%, thu khác ngân sách 74,19%.

Nguyên nhân:

+ Tình hình kinh doanh bất động sản trầm lắng và hầu như phát sinh giao dịch không đáng kể nên số lượng hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giảm so với cùng kỳ, lượng xe đăng ký mới giảm mạnh, đã ảnh hưởng đến các nguồn thu: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương; thu lệ phí trước bạ; thuế thu nhập cá nhân;...

+ Thu tiền sử dụng đất đạt thấp, trong đó thu bán đấu giá QSD đất còn gặp nhiều khó khăn, một số vị trí đất đã tổ chức bán đấu giá nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá. Nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất trong dân đã có thông báo Thuế còn nhiều (khoảng 17,3 tỷ đồng); kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 hiện chưa được phê duyệt;...

+ Nguồn thu tiền thuê đất đạt thấp so với cùng kỳ là do trong năm 2023 có phát sinh truy thu của các năm trước. Trong năm có 02 kỳ hạn nộp tiền thuê đất trước 31/5 và 31/10 nên một số doanh nghiệp chưa nộp. Nhiều doanh nghiệp còn nợ tiền thuê đất với số nợ cao (Tổng số nợ 81,305 tỷ đồng, trong đó các doanh nghiệp còn nợ nhiều tiền thuê đất, như: Công ty Cao su Bình Phước: 62,697 tỷ đồng; Công ty TNHH Miền

Đồng: 2,773 tỷ đồng; Công ty Hoàn Hào: 1,563 tỷ đồng; HTX Dân Sinh: 1,239 tỷ đồng; Công ty cổ phần bất động sản Tiến Phước: 0,807 tỷ đồng;...).

+ Thực hiện giảm thuế GTGT 2% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

+ Thực hiện gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024 theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ.

+ Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về việc miễn, giảm phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Chi ngân sách: Nhìn chung các khoản chi ngân sách 9 tháng đảm bảo theo dự toán UBND tỉnh giao và dự toán HĐND huyện điều chỉnh, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2024. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Cắt giảm dự toán chi thường xuyên đã giao cho các phòng, ban, ngành, các đơn vị sử dụng ngân sách nhưng đến hết ngày 30/6/2024 chưa phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoặc chưa triển khai thực hiện, chưa tổ chức các bước mua sắm, chưa thực hiện đấu thầu, chỉ định thầu... đã được quy định tại Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ và Công văn số 3446/UBND-TH ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tính bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ. Chi ngân sách thực hiện 9 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ do từ tháng 7 năm 2023 thực hiện chế độ tiền lương mới (mức lương cơ sở tăng từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng) và từ tháng 7 năm 2024 thực hiện chế độ tiền lương mới (mức lương cơ sở tăng từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng).

B. Ước thực hiện thu và dự kiến điều chỉnh chi ngân sách năm 2024:

Căn cứ Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2024 và dự toán điều chỉnh chi NSNN năm 2024.

Trên cơ sở thực hiện ngân sách 9 tháng đầu năm 2024, UBND huyện ước thực hiện thu và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024, như sau:

I. Về thu ngân sách:

Ước tổng thu ngân sách 350 tỷ đồng, bằng 100% ước thực hiện của tỉnh; đạt 79,01% dự toán tỉnh giao đầu năm và dự toán HĐND huyện giao điều chỉnh giữa năm 2024 (443 tỷ đồng), giảm 93 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao đầu năm và dự toán HĐND huyện điều chỉnh giữa năm 2024.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách dự kiến điều chỉnh 918,318 tỷ đồng, bằng 134,88% dự toán tỉnh giao đầu năm (680,848 tỷ đồng), bằng 97,95% dự toán HĐND huyện điều chỉnh (937,507 tỷ đồng) và bằng 146,47% so với dự kiến tỉnh điều chỉnh cuối năm (626,948 tỷ đồng).

1. Dự kiến chi ngân sách huyện điều chỉnh cuối năm giảm 19,189 tỷ đồng so với dự toán HĐND huyện điều chỉnh giữa năm (937,507 tỷ đồng) từ tăng, giảm các nguồn sau:

- Giảm chi đầu tư công từ thu điều tiết tiền sử dụng đất huyện hưởng: 53,900 tỷ đồng.

- Tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán: 5,831 tỷ đồng (dự toán điều chỉnh giữa năm huyện đưa vào cân đối 45,502 tỷ đồng).

- Tính bù hụt thu năm 2023: 28,880 tỷ đồng. Huyện cân đối bù hụt thu ngân sách năm 2023 cho UBND các xã, thị trấn: 6,233 tỷ đồng; số còn lại sử dụng nộp trả ngân sách tỉnh chi an sinh xã hội năm 2022, 2023.

2. Dự kiến chi ngân sách huyện điều chỉnh cuối năm tăng 291,370 tỷ đồng so với dự kiến dự toán điều chỉnh tỉnh giao (626,948 tỷ đồng) tại Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17/10/1024 của UBND tỉnh, từ các nguồn sau:

- Tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán: 51,233 tỷ đồng (dự toán điều chỉnh giữa năm huyện đưa vào cân đối 45,502 tỷ đồng).

- Tính bù hụt thu năm 2023: 28,880 tỷ đồng (biểu cân đối chi 626,948 tỷ đồng không có nội dung này, tuy nhiên tại Biểu mẫu số 39 kèm theo Báo cáo số 341/BC-UBND ngày 17/10/1024 của UBND tỉnh có bổ sung thu hụt thu cân đối năm 2023: 28,880 tỷ đồng).

- Thu chuyển nguồn năm 2023: 210,987 tỷ đồng (dự toán điều chỉnh giữa năm huyện đã đưa vào cân đối).

- Thu kết dư ngân sách: 0,270 tỷ đồng (kết dư ngân sách xã, dự toán điều chỉnh giữa năm huyện đã đưa vào cân đối).

*** Đối với nhu cầu chi chế độ chính sách mới có hiệu lực từ 01/7/2024:** Do nguồn cải cách tiền lương của huyện không đảm bảo, UBND huyện đã đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương và các chế độ chính sách mới có hiệu lực từ 01/7/2024, tại Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 22/7/2024 và Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 09/10/2024 của UBND huyện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa được xem xét. Ngày 21/10/2024, HĐND tỉnh đã ban hành Thông báo số 370/TB-HĐND về kết luận của ông Huỳnh Hữu Thiết - Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh tại buổi giám sát UBND huyện Đồng Phú, theo đó Thường trực HĐND tỉnh đã giao Sở Tài chính nghiên cứu, xem xét, trả lời các kiến nghị của huyện gửi đến Thường trực HĐND tỉnh trước ngày 30/10/2024. Do đó, huyện dự kiến huyện sử dụng từ nguồn tỉnh bù hụt thu năm 2023 (28,880 tỷ đồng) để bù hụt thu cho khối xã thị trấn năm 2023 (6,233 tỷ đồng) và bổ sung chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng (22,647 tỷ đồng). Số còn thiếu sẽ tiếp tục đề nghị tỉnh bổ sung cho huyện để thực hiện.

III. Phần cân đối ngân sách:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2024:	918,318 tỷ đồng;
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	254,050 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	372,898 tỷ đồng;
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán:	51,233 tỷ đồng;
- Tính bù hụt thu thực hiện năm 2023:	28,880 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 210,987 tỷ đồng;
- Thu kết dư năm 2023: 0,270 tỷ đồng;
- 2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 918,318 tỷ đồng.**

Tổng nguồn thu là **918,318** tỷ đồng, cân đối với tổng chi là **918,318** tỷ đồng; như vậy ngân sách địa phương cân bằng thu, chi.

(Kèm theo các biểu chi tiết)

IV. Giải pháp điều hành 3 tháng cuối năm:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo công tác thu ngân sách địa phương hoàn thành theo đúng kế hoạch, phân đầu thu ngân sách vượt mức kế hoạch của HĐND huyện thông qua, UBND huyện giao các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú:

- + Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng sắc thuế, tập trung vào nguồn thu lớn để giám sát theo dõi kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Qua đó, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, tăng cường quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

- + Tập trung rà soát, đưa vào lập bộ kịp thời tiền thuê đất, xác định giá thuê đất đúng theo quy định góp phần tăng thu NSNN.

- + Tập trung rà soát xử lý để chuẩn hóa dữ liệu số liệu nợ đọng thuế, kiên quyết thực hiện các biện pháp nợ đọng thuế theo quy định của luật quản lý thuế nhằm giảm nợ đọng thuế, xử lý nợ đọng của người nộp thuế.

- + Triển khai quyết liệt công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế: Công khai thông tin các doanh nghiệp chây ì nợ thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng; Kiên quyết áp dụng đồng bộ các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ thuế đối với người nộp thuế cố tình dấy dưng, nợ đọng thuế; Giao chỉ tiêu thu nợ hàng tháng, hàng quý cho Công chức gắn với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua khen thưởng.

- + Phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch để rà soát hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh mới để bổ sung vào quản lý thu thuế.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện khẩn trương tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp các xã thị trấn, thông báo các khu vực, vị trí để người dân có nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, thống kê số lượng theo nhu cầu để có giải pháp thu tiền SDD đảm bảo chỉ tiêu giao.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời

vào số thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phân đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách:

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 3748/UBND-TH ngày 13/9/2024 về việc điều hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước. Trong đó, dự báo nguồn thu NSNN trên địa bàn năm 2024 rất khó khăn, thực hiện các giải pháp trong điều hành ngân sách để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương: (1) Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, chủ động rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên được giao theo Chỉ thị số 01/CT- TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ và Công văn số 3446/UBND-TH ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh; (2) Thực hiện chi ngân sách theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; tập trung nguồn lực thực hiện chính sách cải cách tiền lương, các chính sách, chế độ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo; (3) Cắt giảm dự toán chi thường xuyên đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhưng đến hết ngày 30/6/2024 chưa phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách hoặc chưa triển khai thực hiện, chưa tổ chức các bước mua sắm, chưa thực hiện đấu thầu, chỉ định thầu...theo quy định (trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ cho phép) theo Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ.....

Trường hợp dự kiến thu ngân sách địa phương không đạt dự toán, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu UBND huyện xây dựng phương án báo cáo HĐND huyện, UBND các xã, thị trấn xây dựng phương án báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp giải pháp xử lý để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương như sau: (i) Chủ động giữ lại 50% dự toán dự phòng ngân sách địa phương; (ii) Cân đối các nguồn lực tại chỗ để chủ động bù đắp số giảm thu ngân sách địa phương (kết dư ngân sách,...). Sau khi sử dụng các nguồn lực của địa phương mà vẫn không đảm bảo bù đắp số giảm thu, thì phải rà soát, cắt giảm, giãn các nhiệm vụ chi, **trong đó cần chủ động cơ cấu lại chi đầu tư phát triển, nhất là trường hợp nguồn thu tiền sử dụng đất.**

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của UBND tỉnh về điều hành ngân sách năm 2024. Đối với chi thường xuyên: không thực hiện bổ sung cho các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, cấp bách và khi chưa có nguồn đảm bảo; Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất: trường hợp dự kiến nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 thực hiện không đạt dự toán thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này theo quy định tại khoản 7 Điều 7¹ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

¹ Điều 7. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước

7. Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với

Đồng thời cần lưu ý: Không thực hiện bố trí cho các dự án khởi công mới khi chưa đủ điều kiện và khi không có nguồn đảm bảo theo quy định của pháp luật về ngân sách và đầu tư công.

- Trường hợp dự báo nguồn thu phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu cân đối) năm 2024 thực hiện tăng so với dự toán được giao. Kết thúc năm ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch tham mưu UBND huyện xây dựng phương án sử dụng trình HĐND huyện và UBND các xã, thị trấn xây dựng phương án trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 59² Luật Ngân sách Nhà nước.

Trên đây là tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm, ước thực hiện thu ngân sách năm 2024 và điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện././

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT. *AK*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Văn Trân

dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

² Điều 59. Xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành ngân sách nhà nước

2. Số tăng thu, trừ tăng thu của ngân sách địa phương do phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách phải nộp về ngân sách cấp trên và số tiết kiệm chi ngân sách so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi;
- b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính;
- c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương;
- d) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội;
- đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng;
- e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Chính phủ lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách trung ương, báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Ủy ban nhân dân lập phương án sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách cấp mình, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất. Đối với số tăng thu ngân sách địa phương do có phát sinh nguồn thu mới trong thời kỳ ổn định ngân sách thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 của Luật này.



HUYỆN ĐỒNG PHÚ

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH 9 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2024

Biểu số 01.A

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tình giao đầu năm 2024	UBND tỉnh ước thực hiện năm 2024	Dự toán UBND huyện điều chỉnh giữa năm 2024	Kết quả thực hiện 30/9/2023	Kết quả thực hiện 30/9/2024	Ước thực hiện thu năm 2024	So sánh thực hiện 9 tháng với (%)			So sánh dự kiến điều chỉnh cuối năm với (%)		
								DT tình giao đầu năm	DT huyện điều chỉnh giữa năm	9 tháng năm 2023	DT tình giao đầu năm	DT huyện điều chỉnh giữa năm	DT tình giao đầu năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=7/5	11=7/6	12=8/3	13=8/4	14=8/5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000	350.000	443.000	324.942	244.751	350.000	55,25	55,25	75,32	79,01	100,00	79,01
I	Các khoản thu cân đối NS	443.000	350.000	443.000	324.942	244.751	350.000	55,25	55,25	75,32	79,01	100,00	79,01
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	3.100	8.600	5.609	2.090	3.100	24,30	24,30	37,25	36,05	100,00	36,05
	Thuế GTGT	3.900	1.200	3.900	2.581	829	1.200	21,25	21,25	32,11	30,77	100,00	30,77
	Thuế thu nhập DN	4.700	1.900	4.700	3.028	1.261	1.900	26,82	26,82	41,64	40,43	100,00	40,43
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	101.400	90.700	60.186	72.434	101.400	79,86	79,86	120,35	111,80	100,00	111,80
	Thuế GTGT	71.500	81.400	71.500	45.796	55.685	81.400	77,88	77,88	121,59	113,85	100,00	113,85
	Thuế thu nhập DN	13.400	10.000	13.400	10.096	8.995	10.000	67,13	67,13	89,09	74,63	100,00	74,63
	Thuế tài nguyên	5.600	9.800	5.600	4.135	7.639	9.800	136,41	136,41	184,74	175,00	100,00	175,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	200	159	114	200	57,21	57,21	71,96	100,00	100,00	100,00
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	23.000	32.800	24.497	18.160	23.000	55,37	55,37	74,13	70,12	100,00	70,12
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.400	1.400	1.400	668	441	1.400	31,47	31,47	65,94	100,00	100,00	100,00
5	Thu thuế TN cá nhân	53.000	40.700	53.000	32.151	29.407	40.700	55,48	55,48	91,47	76,79	100,00	76,79
6	Thuế bảo vệ môi trường	600	600	600	453	466	600	77,72	77,72	102,94	100,00	100,00	100,00
7	Thu phí, lệ phí	9.700	10.600	9.700	9.036	8.839	10.600	91,13	91,13	97,82	109,28	100,00	109,28
8	Thu tiền sử dụng đất	120.000	65.000	120.000	118.146	39.204	65.000	32,67	32,67	33,18	54,17	100,00	54,17
	Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	70.000	15.000	70.000	-	7.465	15.000	10,66	10,66		21,43	100,00	21,43
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	50.000	50.000	50.000	118.146	31.739	50.000	63,48	63,48	26,86	100,00	100,00	100,00
9	Thu tiền cho thuê đất	90.000	60.000	90.000	47.259	33.575	60.000	37,31	37,31	71,05	66,67	100,00	66,67
	Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	55.000	65.000	47.259	33.575	55.000			71,05	84,62	100,00	84,62
	Thu tiền thuê đất một lần	25.000	5.000	25.000	-	-	5.000				20,00	100,00	20,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	28.000	14.000	13.513	23.665	28.000	169,04	169,04	175,13	200,00	100,00	200,00
11	Thu khác ngân sách	22.200	16.200	22.200	13.424	16.470	16.200	74,19	74,19	122,69	72,97	100,00	72,97
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	6.500	6.500	6.500	3.574	4.841	6.500	74,47	74,47	135,44	100,00	100,00	100,00



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Biểu số 01.B

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao đầu năm 2024	Dự kiến tính điều chỉnh cuối năm	Dự toán HBND huyện điều chỉnh giữa năm 2024	Kết quả thực hiện 30/9/2023	Kết quả thực hiện 30/9/2024	Dự kiến điều chỉnh cuối năm 2024	So sánh thực hiện 9 tháng với (%)			So sánh dự kiến điều chỉnh cuối năm với (%)		
								DT tính giao đầu năm	DT huyện điều chỉnh giữa năm	9 tháng năm 2023	DT tính gia đầu năm	Dự kiến tính điều chỉnh cuối năm	DT huyện điều chỉnh giữa năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/3	10=7/5	11=7/6	12=8/3	13=8/4	14=8/5
	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	680.848	626.948	937.507	515.126	608.603	918.318	89,39	64,92	118,15	134,88	146,47	97,95
1	Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	126.600	70.466	67.943	72.700	53,67	53,67	96,42	57,42	100,00	57,42
	Chi XD CB theo phân cấp	28.600	28.600	28.600			28.600	-	-		100,00	100,00	100,00
	Chi từ nguồn thu SD đất	98.000	44.100	98.000			44.100	-	-		45,00	100,00	45,00
2	Chi thường xuyên	540.848	525.448	525.448	317.388	413.580	525.448	76,47	78,71	130,31	97,15	100,00	100,00
3	Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán			45.402			51.233		-				112,84
4	Chi chuyển giao các cấp ngân sách				23.587	44.546				188,86			
5	Chi từ nguồn tính bù hụt thu năm 2023						28.880						
6	Các khoản chi: Chi từ nguồn chuyển nguồn năm sau, chi kết dư, chi giám sự nghiệp kinh tế bổ sung nguồn CCTL, chi dự phòng (kết quả thực hiện được hạch toán trong chi thường xuyên)	13.400	28.800	240.057	103.685	82.534	240.057	615,93	34,38	79,60	1.791,47	833,53	100,00



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	443.000	350.000	333.426	16.574	4.133	1.066	1.246	1.252	2.011	1.456	1.023	740	1.210	1.600	837
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	443.000	350.000	333.426	16.574	4.133	1.066	1.246	1.252	2.011	1.456	1.023	740	1.210	1.600	837
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	443.000	350.000	333.426	16.574	4.133	1.066	1.246	1.252	2.011	1.456	1.023	740	1.210	1.600	837
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	8.600	3.100	3.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	3.900	1.200	1.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	1.900	1.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	90.700	100.000	94.103	5.897	2.221	251	490	250	794	195	182	99	739	589	87
- Thuế giá trị gia tăng	71.500	80.000	74.103	5.897	2.221	251	490	250	794	195	182	99	739	589	87
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.600	9.800	9.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	32.800	23.000	17.107	5.893	496	539	377	627	803	831	612	481	132	484	511
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.400	1.400	0	1.400	499	96	151	67	181	85	50	31	54	132	54
4. Thuế thu nhập cá nhân	53.000	40.700	40.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	600	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6. Thu phí và lệ phí	9.700	10.600	9.968	632	118	43	98	34	61	45	15	16	75	110	17

Trong đó															
Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn											
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đông Tâm	Đông Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7. Tiền sử dụng đất	120.000	65.000	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	70.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	50.000	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	90.000	60.000	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	55.000	55.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	25.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	28.000	28.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Thu khác	22.200	17.600	14.848	2.752	799	137	130	274	172	300	164	113	210	285	168
Tr.đó: Thu phạt ATGT	6.500	6.500	6.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Biểu số 03

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó									
					Trong đó					Trong đó				
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng chi NSDP	937.507	918.318	804.460	113.858	14.764	10.472	10.666	9.007	11.140	12.478	8.729	8.396	9.206	10.577
A. Chi cân đối NSDP	937.507	918.318	804.460	113.858	14.764	10.472	10.666	9.007	11.140	12.478	8.729	8.396	9.206	10.577
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a. Vốn trong nước	126.600	72.700	72.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	44.100	44.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Chi thường xuyên	525.448	525.448	445.283	80.165	7.009	7.407	8.177	7.167	8.415	8.307	6.242	6.621	7.161	7.564
1. Chi sự nghiệp kinh tế	74.758	74.758	70.896	3.862	0	0	800	700	841	700	0	800	0	21
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	5.626	5.626	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi SN giao thông	22.584	22.584	22.584	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi kiến thiết thị chính	23.460	23.460	23.460	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	23.088	23.088	19.226	3.862	0	0	800	700	841	700	800	800	0	21
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP														
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP														
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	233.176	233.176	232.705	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20

Nội dung		DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Trong đó														
				Khối huyện	Trong đó													
					Khối xã, thị trấn	Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	230.805	230.805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.371	2.371	1.900	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20	20			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		1.352	1.352	0														
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	54.209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
+ Tr. đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	36.532	36.532	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		25	25	0														
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		99	99	0														
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		22	22	0														
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	22.492	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
8. Chi quản lý hành chính	101.455	101.455	42.339	59.116	5.608	5.653	5.651	5.209	6.111	5.622	4.989	4.346	5.506	5.767	4.654			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		1.172	532	640	60	64	63	63	55	66	59	60	51	50	49			
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	25.235	25.235	8.519	16.716	1.381	1.734	1.645	1.188	1.443	1.935	1.173	1.455	1.585	1.756	1.421			
Trong đó: số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo NQ 119/NQ-CP		87	54	33	4	3	3	3	3	3	4	3	2	1	4			
10. Chi khác ngân sách	3.013	3.013	3.013	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
III. Chi tình bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	45.402	51.233	46.102	5.131	0	809	582	150	110	1.470	480	480	450	0	600			
IV. Chi từ chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024.	210.987	210.987	193.780	16.668	5.713	1.264	662	897	1.660	1.895	357	821	1.093	2.064	243			
Tr đó: Chi bổ sung từ NS huyện cho NS xã, thị trấn	539	0	0	539	0	0	433	106	0	0	0	0	0	0	0			
V. Chi kết dư NS	270	270	0	270	0	0	0	0	0	0	0	208	62	0	0			
VI. Giảm sự nghiệp kinh tế bổ sung nguồn CCTL (đảm bảo tiết kiệm 10% bằng đầu thời kỳ ổn định ngân sách)	10.000	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

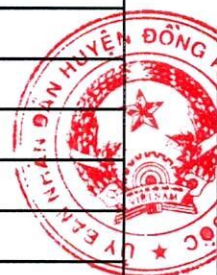
Nội dung	DT điều chỉnh giữa năm 2024	DT điều chỉnh cuối năm 2024	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII. Chi từ nguồn tính bù hụt thu thực hiện dự toán năm 2023		28.880	22.648	6.232	1.380	504	314	291	409	396	1.282	0	3	438	1.215
VIII. Dự phòng	18.800	18.800	13.947	4.853	662	488	498	396	546	410	368	266	437	511	271
Tr.đó: Huyện bổ sung từ nguồn dự phòng cho xã	0	0	0	3.513	538	361	371	277	411	281	252	165	312	379	166



NHU CẦU CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP
(Từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	Kinh phí tăng lương và các khoản phụ cấp	45.418.078.436	
I	Khối các cơ quan QLHCNN, khối đảng, đơn vị sự nghiệp huyện	7.097.862.786	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	533.731.845	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	133.133.220	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	120.597.336	
4	Thanh tra huyện	98.464.860	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	146.921.081	
6	Phòng LĐ TBXH	115.137.450	
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	129.798.450	
8	Phòng Dân tộc	79.135.380	
9	Phòng VH-TT	80.457.480	
10	Phòng NN và PTNT	116.401.050	
11	Phòng Nội vụ	173.765.250	
12	Phòng Tư pháp	98.707.899	
13	Trung tâm DVNN	277.776.926	
14	Trung tâm VH-TT	123.773.832	
15	Đài truyền thanh và truyền hình	116.975.340	
16	Nhà thiếu nhi	41.417.244	
17	Trung tâm Y tế	3.075.932.868	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	82.032.588	
19	Hạt Kiểm lâm	318.079.115	
20	Văn phòng Huyện ủy	1.235.623.572	
II	Khối đoàn thể, các hội đặc thù	713.817.603	
1	UBMTTQVN	142.609.005	
2	Hội Phụ nữ	105.434.784	
3	Huyện Đoàn	87.276.690	
4	Hội Nông dân	111.349.080	
5	Hội Cựu chiến binh	59.566.590	
6	Hội Chữ thập đỏ	58.297.320	
7	Hội Bảo trợ NTT - TMC- BNN	20.088.000	
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	20.379.276	



STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
9	Hội NN CĐ Da cam/Điôxin	18.458.604	
10	Hội Đông y	26.417.016	
11	Hội Khuyến học	22.153.500	
12	Hội Người cao tuổi	20.088.000	
13	Hội Người mù	21.699.738	
III	Khối trường học	32.148.433.480	
14	Trường MN Đồng Tâm	592.298.101	
15	Trường MN Đồng Tiến	1.047.919.534	
16	Trường MN Tân Hòa	472.702.643	
17	Trường MN Tân Hưng	400.085.429	
18	Trường MN Tân Lập	1.062.119.617	
19	Trường MN Tân Lợi	458.096.477	
20	Trường MN Tân Phú	1.323.026.680	
21	Trường MN Tân Phước	612.330.192	
22	Trường MN Tân Tiến	1.097.759.618	
23	Trường MN Thuận Lợi	583.441.542	
24	Trường MN Thuận Phú	1.350.015.987	
25	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	1.126.718.869	
26	Trường TH Đồng Tiến	1.678.260.708	
27	Trường TH Tân Lập	1.467.437.958	
28	Trường TH Tân Phú	1.868.691.337	
29	Trường TH Tân Tiến	1.370.527.771	
30	Trường TH Thuận Phú	1.525.855.787	
31	Trường TH và THCS Đồng Tâm	1.544.405.337	
32	Trường TH và THCS Tân Hòa	838.335.582	
33	Trường TH và THCS Tân Hưng	790.407.956	
34	Trường TH và THCS Tân Lợi	1.004.198.480	
35	Trường TH và THCS Tân Phước	2.149.760.192	
36	Trường TH và THCS Thuận Lợi	1.984.610.597	
37	Trường THCS Tân Lập	1.183.310.532	
38	Trường THCS Tân Phú	1.522.382.153	
39	Trường THCS Tân Tiến	1.267.655.913	
40	Trường THCS Thuận Phú	1.337.636.023	
41	Trung tâm GDNN-GDTX	434.804.264	
42	Trung tâm chính trị	53.638.200	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
IV	Khối xã, thị trấn	5.457.964.567	
1	Thuận Lợi	372.741.913	
2	Thuận Phú	850.189.000	
3	Đồng Tâm	767.534.000	
4	Đồng Tiến	533.456.456	
5	Tân Hưng	517.242.139	
6	Tân Hòa	510.219.587	
7	Tân Tiến	751.567.923	
8	Tân Lập	825.118.007	
9	Tân Lợi	329.895.542	
B	Chế độ chính sách khác	861.661.900	
1	Trung tâm Y tế	377.136.000	
	<i>Y tế thôn bản</i>	70.956.000	Nguồn 14 (Nguồn 13)
	<i>Nghị quyết 18</i>	236.520.000	Nguồn 12
	<i>PC cộng tác viên dân số</i>	69.660.000	Nguồn 12
2	Huyện ủy	33.048.000	
	<i>BCĐ 35 và các chi bộ</i>	33.048.000	nguồn 12
3	Phòng Tư pháp	16.200.000	
	<i>Ban chỉ đạo cải cách tư pháp</i>	16.200.000	Nguồn 12
4	Phòng Dân tộc	20.201.400	
	<i>Chi xăng xe cho người có uy tín</i>	13.932.000	Nguồn 12
	<i>Tiền mua bảo hiểm y tế cho người có uy tín</i>	6.269.400	Nguồn 12
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	46.418.500	
	<i>Tiền khen thưởng (73 KDC): 73 KDC đạt</i>	46.418.500	73 khu x 1,5 x 2.340.000 đồng x 95% = 243.418.500; đã cấp năm 2024: 197.000.000
6	Ban CHQS huyện	368.658.000	
	<i>Chi trả chế độ cho DQTV tham gia HL quân binh chủng theo TT 72/2020</i>	90.450.000	Nguồn 12
	<i>Chi trả chế độ ngày công cho 2 tiểu đội DQTT huyện đội và Khu CN</i>	278.208.000	Nguồn 12
	Tổng cộng	46.279.740.336	

* Nguồn kinh phí thực hiện: 24.221.436.190 đồng

- Nguồn CCTL ngân sách huyện: 1.574.436.190 đồng

- Tinh bù hụt thu năm 2023 (sau khi bù hụt thu cho xã) 22.647.000.000 đồng

* Nguồn kinh phí còn thiếu tiếp tục đề nghị tỉnh bổ sung (46.279.970.336 đồng - 24.221.436.190 đồng): 22.058.304.146 đồng



Biểu số 05

TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH TĂNG MỨC LƯƠNG CƠ SỞ**(Từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng)****Khối xã, thị trấn**

ĐVT: Đồng

STT	UBND xã, TT	Tổng	Trong đó	
			Sử dụng từ nguồn CCTL, tiết kiệm 10% năm 2024 của khối xã, thị trấn	Ngân sách huyện bổ sung
1	TT Tân Phú	858.210.000	858.210.000	-
2	Xã Thuận Lợi	852.910.000	480.168.087	372.741.913
3	Xã Thuận Phú	850.189.000	-	850.189.000
4	Xã Đồng Tâm	767.534.000	-	767.534.000
5	Xã Đồng Tiến	922.311.000	388.854.544	533.456.456
6	Xã Tân Phước	822.378.000	822.378.000	-
7	Xã Tân Hưng	726.334.000	209.091.861	517.242.139
8	Xã Tân Hòa	646.849.000	136.629.413	510.219.587
9	Xã Tân Tiến	850.183.000	98.615.077	751.567.923
10	Xã Tân Lập	856.563.000	31.444.993	825.118.007
11	Xã Tân Lợi	684.045.000	354.149.458	329.895.542
	Tổng cộng	8.837.506.000	3.379.541.433	5.457.964.567

20	Huyện ủy	9.461.000.000	7.522.570.148	5.585.740.000	0	5.553.000.000	232.740.000	0	45.000.000	1.891.830.148	1.938.429.852	96.921.493
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.335.000.000	5.545.000.000	5.545.000.000	0	5.545.000.000	192.000.000	0	0	0	790.000.000	39.500.000
	Quỹ tiền lương	4.928.756.000	4.928.756.000	4.928.756.000	0	4.928.756.000	0	0	0	0	0	0
	Các khoản phụ cấp đặc thù, lưu trú	424.244.000	424.244.000	424.244.000	0	424.244.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	982.000.000	192.000.000	192.000.000	0	192.000.000	0	0	0	0	790.000.000	39.500.000
b	Kinh phí hoạt động không tự chủ	3.126.000.000	1.977.570.148	40.740.000	0	0	0	0	45.000.000	1.891.830.148	1.148.429.852	57.421.493
21	Tên đơn vị: Trường MN Đặng Tân	4.030.000.000	3.616.500.000	3.897.500.000	0	3.223.000.000	64.500.000	0	300.000.000	29.000.000	413.500.000	20.675.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.715.000.000	3.391.500.000	3.372.500.000	0	3.223.000.000	49.500.000	0	0	29.000.000	413.500.000	20.675.000
	- Quỹ tiền lương	3.223.000.000	3.223.000.000	3.223.000.000	0	3.223.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	492.000.000	78.500.000	49.500.000	0	0	49.500.000	0	0	29.000.000	413.500.000	20.675.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	315.000.000	315.000.000	15.000.000	0	0	15.000.000	0	300.000.000	0	0	0
22	Tên đơn vị: Trường MN Đặng Tiến	6.730.000.000	5.997.100.000	5.697.100.000	0	5.565.000.000	132.100.000	0	300.000.000	0	732.900.000	36.645.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.410.000.000	5.677.100.000	5.677.100.000	0	5.565.000.000	112.100.000	0	0	0	732.900.000	36.645.000
	- Quỹ tiền lương	5.565.000.000	5.565.000.000	5.565.000.000	0	5.565.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	845.000.000	112.100.000	112.100.000	0	0	112.100.000	0	0	0	732.900.000	36.645.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	320.000.000	320.000.000	20.000.000	0	0	20.000.000	0	300.000.000	0	0	0
23	Tên đơn vị: Trường MN Tân Hòa	3.375.000.000	3.054.400.000	2.554.400.000	0	2.492.000.000	62.400.000	0	500.000.000	0	320.600.000	16.030.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.868.000.000	2.547.400.000	2.547.400.000	0	2.492.000.000	55.400.000	0	0	0	320.600.000	16.030.000
	- Quỹ tiền lương	2.492.000.000	2.492.000.000	2.492.000.000	0	2.492.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	376.000.000	55.400.000	55.400.000	0	0	55.400.000	0	0	0	320.600.000	16.030.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	507.000.000	507.000.000	7.000.000	0	0	7.000.000	0	500.000.000	0	0	0
24	Tên đơn vị: Trường MN Tân Hưng	2.792.000.000	2.506.000.000	2.240.000.000	0	2.194.000.000	46.000.000	0	266.000.000	0	286.000.000	14.300.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.516.000.000	2.230.000.000	2.230.000.000	0	2.194.000.000	36.000.000	0	0	0	286.000.000	14.300.000
	- Quỹ tiền lương	2.194.000.000	2.194.000.000	2.194.000.000	0	2.194.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	322.000.000	36.000.000	36.000.000	0	0	36.000.000	0	0	0	286.000.000	14.300.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	276.000.000	276.000.000	10.000.000	0	0	10.000.000	0	266.000.000	0	0	0
25	Tên đơn vị: Trường MN Tân Lập	6.868.000.000	6.010.000.000	5.810.000.000	0	5.681.000.000	129.000.000	0	200.000.000	0	858.000.000	42.900.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.641.000.000	5.783.000.000	5.783.000.000	0	5.681.000.000	102.000.000	0	0	0	858.000.000	42.900.000
	- Quỹ tiền lương	5.681.000.000	5.681.000.000	5.681.000.000	0	5.681.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	960.000.000	102.000.000	102.000.000	0	0	102.000.000	0	0	0	858.000.000	42.900.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	227.000.000	227.000.000	27.000.000	0	0	27.000.000	0	200.000.000	0	0	0
26	Tên đơn vị: Trường MN Tân Lợi	3.349.000.000	3.050.300.000	2.650.300.000	0	2.379.000.000	71.300.000	0	600.000.000	0	298.700.000	14.935.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.731.000.000	2.432.300.000	2.432.300.000	0	2.379.000.000	53.300.000	0	0	0	298.700.000	14.935.000
	- Quỹ tiền lương	2.379.000.000	2.379.000.000	2.379.000.000	0	2.379.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	352.000.000	53.300.000	53.300.000	0	0	53.300.000	0	0	0	298.700.000	14.935.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	618.000.000	618.000.000	18.000.000	0	0	18.000.000	0	600.000.000	0	0	0
27	Tên đơn vị: Trường MN Tân Phú	8.366.000.000	7.271.000.000	7.271.000.000	0	7.082.000.000	189.000.000	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.329.000.000	7.234.000.000	7.234.000.000	0	7.082.000.000	152.000.000	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
	- Quỹ tiền lương	7.082.000.000	7.082.000.000	7.082.000.000	0	7.082.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	1.247.000.000	152.000.000	152.000.000	0	0	152.000.000	0	0	0	1.095.000.000	54.750.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.000.000	37.000.000	37.000.000	0	0	37.000.000	0	0	0	0	0
28	Tên đơn vị: Trường MN Tân Phước	3.964.000.000	3.518.500.000	3.489.500.000	0	3.394.000.000	95.500.000	0	0	29.000.000	445.500.000	22.275.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.945.000.000	3.499.500.000	3.470.500.000	0	3.394.000.000	76.500.000	0	0	29.000.000	445.500.000	22.275.000
	- Quỹ tiền lương	3.394.000.000	3.394.000.000	3.394.000.000	0	3.394.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	551.000.000	105.500.000	76.500.000	0	0	76.500.000	0	0	29.000.000	445.500.000	22.275.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.000.000	19.000.000	19.000.000	0	0	19.000.000	0	0	0	0	0
29	Tên đơn vị: Trường MN Tân Tiến	6.654.000.000	5.831.000.000	5.829.000.000	0	5.670.000.000	159.000.000	0	0	2.000.000	823.000.000	41.150.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.632.000.000	5.809.000.000	5.807.000.000	0	5.670.000.000	137.000.000	0	0	2.000.000	823.000.000	41.150.000
	- Quỹ tiền lương	5.670.000.000	5.670.000.000	5.670.000.000	0	5.670.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	962.000.000	139.000.000	137.000.000	0	0	137.000.000	0	0	2.000.000	823.000.000	41.150.000

[illegible]

2	Tên đơn vị: Hội Chữ thập đỏ	563.000.000	421.000.000	413.800.000	0	0	381.000.000	32.800.000	0	0	7.200.000	142.000.000	7.100.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	491.000.000	421.000.000	413.800.000	0	0	381.000.000	32.800.000	0	0	7.200.000	70.000.000	3.500.000
	- Quỹ tiền lương	381.000.000	381.000.000	381.000.000	0	0	381.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	110.000.000	40.000.000	33.800.000	0	0	0	32.800.000	0	0	7.200.000	70.000.000	3.500.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72.000.000	3.600.000
3	Tên đơn vị: Công Cảnh binh	504.320.000	350.520.000	319.320.000	0	0	319.320.000	0	0	0	31.200.000	153.800.000	7.600.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	380.320.000	350.520.000	319.320.000	0	0	319.320.000	0	0	0	31.200.000	29.800.000	1.490.000
	- Quỹ tiền lương	319.320.000	319.320.000	319.320.000	0	0	319.320.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	61.000.000	31.200.000	0	0	0	0	31.200.000	0	0	29.800.000	124.000.000	6.300.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	124.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124.000.000	1.994.600
4	Tên đơn vị: Hội Cựu TNXP	153.000.000	131.108.000	113.000.000	0	0	113.000.000	0	0	0	18.108.000	21.892.000	744.600
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146.000.000	131.108.000	113.000.000	0	0	113.000.000	0	0	0	18.108.000	14.892.000	744.600
	- Quỹ tiền lương	113.000.000	113.000.000	113.000.000	0	0	113.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	33.000.000	18.108.000	0	0	0	0	18.108.000	0	0	14.892.000	7.000.000	350.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	907.800
5	Tên đơn vị: Hội Đa cam	138.000.000	119.844.000	102.000.000	0	0	102.000.000	0	0	0	17.844.000	18.156.000	557.800
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	131.000.000	119.844.000	102.000.000	0	0	102.000.000	0	0	0	17.844.000	11.156.000	557.800
	- Quỹ tiền lương	102.000.000	102.000.000	102.000.000	0	0	102.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	29.000.000	17.844.000	0	0	0	0	17.844.000	0	0	11.156.000	7.000.000	350.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	1.500.000
6	Tên đơn vị: Hội Đồng Y	190.000.000	160.000.000	142.000.000	0	0	142.000.000	0	0	0	18.000.000	23.000.000	1.150.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	183.000.000	160.000.000	142.000.000	0	0	142.000.000	0	0	0	18.000.000	23.000.000	1.150.000
	- Quỹ tiền lương	142.000.000	142.000.000	142.000.000	0	0	142.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	41.000.000	18.000.000	0	0	0	0	18.000.000	0	0	23.000.000	7.000.000	350.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	29.457.250
7	Tên đơn vị: Huyện Đoàn	1.157.000.000	567.855.000	417.000.000	0	0	417.000.000	0	0	0	150.855.000	591.425.000	3.033.600
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	501.000.000	440.335.000	417.000.000	0	0	417.000.000	0	0	0	23.328.000	60.672.000	3.033.600
	- Quỹ tiền lương	417.000.000	417.000.000	417.000.000	0	0	417.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	84.000.000	23.328.000	0	0	0	0	23.328.000	0	0	127.527.000	18.420.000	1.025.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	656.000.000	127.527.000	123.000.000	0	0	123.000.000	0	0	0	18.420.000	20.580.000	679.000
8	Tên đơn vị: Hội Khuyến học	162.000.000	141.420.000	123.000.000	0	0	123.000.000	0	0	0	18.420.000	13.580.000	679.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	155.000.000	141.420.000	123.000.000	0	0	123.000.000	0	0	0	18.420.000	13.580.000	679.000
	- Quỹ tiền lương	123.000.000	123.000.000	123.000.000	0	0	123.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	32.000.000	18.420.000	0	0	0	0	18.420.000	0	0	7.000.000	20.580.000	1.025.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	679.000
9	Tên đơn vị: Hội Người cao tuổi	150.000.000	129.420.000	111.000.000	0	0	111.000.000	0	0	0	18.420.000	13.580.000	679.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	143.000.000	129.420.000	111.000.000	0	0	111.000.000	0	0	0	18.420.000	13.580.000	679.000
	- Quỹ tiền lương	111.000.000	111.000.000	111.000.000	0	0	111.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	32.000.000	18.420.000	0	0	0	0	18.420.000	0	0	7.000.000	20.580.000	1.025.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	679.000
10	Tên đơn vị: Hội Người mù	162.000.000	140.400.000	120.000.000	0	0	120.000.000	0	0	0	20.400.000	14.600.000	730.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	155.000.000	140.400.000	120.000.000	0	0	120.000.000	0	0	0	20.400.000	14.600.000	730.000
	- Quỹ tiền lương	120.000.000	120.000.000	120.000.000	0	0	120.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	35.000.000	20.400.000	0	0	0	0	20.400.000	0	0	14.600.000	7.000.000	350.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.000.000	10.800.000
11	Tên đơn vị: Hội Nông dân	848.000.000	632.000.000	584.000.000	0	0	584.000.000	0	0	0	48.000.000	216.000.000	3.550.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	703.000.000	632.000.000	584.000.000	0	0	584.000.000	0	0	0	48.000.000	71.000.000	3.550.000
	- Quỹ tiền lương	584.000.000	584.000.000	584.000.000	0	0	584.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	119.000.000	48.000.000	0	0	0	0	48.000.000	0	0	71.000.000	145.000.000	7.250.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	145.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	145.000.000	108.725.000
12	Tên đơn vị: Hội Phụ nữ	830.000.000	721.272.000	575.000.000	0	0	575.000.000	0	0	0	146.772.000	41.300.000	2.065.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	692.000.000	650.700.000	575.000.000	0	0	575.000.000	0	0	0	75.700.000	41.300.000	2.065.000
	- Quỹ tiền lương	575.000.000	575.000.000	575.000.000	0	0	575.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động:	117.000.000	75.700.000	0	0	0	0	75.700.000	0	0	41.300.000	14.672.000	2.065.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	138.000.000	70.572.000	0	0	0	0	0	0	0	70.572.000	67.420.000	3.371.000

13	Tên đơn vị: UBMTTQVN	1.271.000.000	963.000.000	681.000.000	0	681.000.000	0	0	0	282.000.000	308.000.000	15.400.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	815.000.000	741.000.000	681.000.000	0	681.000.000	0	0	0	66.000.000	74.000.000	3.700.000
	- QP/ tiền lương	681.000.000	681.000.000	681.000.000	0	681.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động	134.000.000	60.000.000	0	0	0	0	0	0	60.000.000	74.000.000	3.700.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	456.000.000	222.000.000	0	0	0	0	0	0	222.000.000	234.000.000	11.700.000
III	KHỐI XÃ, TH. TRẦN	67.000.192.000	52.195.715.000	51.917.615.000	1.775.008.200	45.859.074.000	4.283.533.600	0	106.100.000	172.000.000	13.464.476.200	673.233.810
I.	UBND thị trấn Tân Phú	6.183.807.000	4.775.080.000	4.767.080.000	171.913.000	4.230.677.000	364.490.000	0	0	8.000.000	124.000.000	64.236.350
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.059.807.000	4.775.080.000	4.767.080.000	171.913.000	4.230.677.000	364.490.000	0	0	8.000.000	124.000.000	64.236.350
	- QP/ lương NSNN cấp	4.230.677.000	4.230.677.000	4.230.677.000	0	4.230.677.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.809.130.000	524.403.000	516.403.000	171.913.000	0	344.490.000	0	0	8.000.000	124.000.000	64.236.350
1.2	Dự Phòng ngân sách	124.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	UBND xã Tân Tiến	6.253.462.000	5.067.829.000	5.002.829.000	167.667.000	4.316.794.000	518.568.000	0	0	65.000.000	105.000.000	53.031.650
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.128.462.000	5.067.829.000	5.002.829.000	167.667.000	4.316.794.000	518.568.000	0	0	65.000.000	105.000.000	53.031.650
	- QP/ lương NSNN cấp	4.316.794.000	4.316.794.000	4.316.794.000	0	4.316.794.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	70.000.000	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.741.668.000	681.035.000	616.035.000	167.667.000	0	448.568.000	0	0	65.000.000	105.000.000	53.031.650
2.2	Dự Phòng ngân sách	125.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	UBND xã Tân Lập	5.266.906.000	4.089.227.000	3.975.127.000	160.918.000	3.532.725.000	281.484.000	0	106.100.000	8.000.000	105.000.000	53.633.950
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.161.906.000	4.089.227.000	3.975.127.000	160.918.000	3.532.725.000	281.484.000	0	106.100.000	8.000.000	105.000.000	53.633.950
	- QP/ lương NSNN cấp	3.532.725.000	3.532.725.000	3.532.725.000	0	3.532.725.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.609.181.000	536.502.000	422.402.000	160.918.000	0	261.484.000	0	106.100.000	8.000.000	105.000.000	53.633.950
3.3	Dự Phòng ngân sách	105.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	UBND xã Tân Hưng	5.785.804.000	4.410.509.000	4.407.509.000	158.211.000	3.830.218.000	419.080.000	0	0	3.000.000	116.000.000	62.964.750
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.669.804.000	4.410.509.000	4.407.509.000	158.211.000	3.830.218.000	419.080.000	0	0	3.000.000	116.000.000	62.964.750
	- QP/ lương NSNN cấp	3.830.218.000	3.830.218.000	3.830.218.000	0	3.830.218.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	80.000.000	80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.759.586.000	500.291.000	497.291.000	158.211.000	0	339.080.000	0	0	3.000.000	116.000.000	62.964.750
4.2	Dự Phòng ngân sách	116.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	UBND xã Đông Trú	6.767.904.000	5.475.403.100	5.475.403.100	166.788.100	4.764.423.000	544.192.000	0	0	0	116.000.000	57.845.845
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.632.804.000	5.475.403.100	5.475.403.100	166.788.100	4.764.423.000	544.192.000	0	0	0	116.000.000	57.845.845
	- QP/ lương NSNN cấp	4.764.423.000	4.764.423.000	4.764.423.000	0	4.764.423.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.847.881.000	690.980.100	690.980.100	166.788.100	0	524.192.000	0	0	0	116.000.000	57.845.845
5.2	Dự Phòng ngân sách	135.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	UBND xã Tân Lập	6.598.673.000	5.452.869.000	5.364.869.000	176.085.000	4.485.822.000	702.962.000	0	0	88.000.000	101.304.000	50.690.200
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.466.673.000	5.452.869.000	5.364.869.000	176.085.000	4.485.822.000	702.962.000	0	0	88.000.000	101.304.000	50.690.200
	- QP/ lương NSNN cấp	4.485.822.000	4.485.822.000	4.485.822.000	0	4.485.822.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.960.851.000	947.047.000	859.047.000	176.085.000	0	682.962.000	0	0	88.000.000	101.304.000	50.690.200
6.2	Dự Phòng ngân sách	132.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	UBND xã Thuận Phú	6.357.645.000	4.908.797.900	4.908.797.900	156.101.300	4.451.572.000	301.124.600	0	0	0	132.000.000	66.092.355
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.230.645.000	4.908.797.900	4.908.797.900	156.101.300	4.451.572.000	301.124.600	0	0	0	132.000.000	66.092.355
	- QP/ lương NSNN cấp	4.451.572.000	4.451.572.000	4.451.572.000	0	4.451.572.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.759.073.000	437.225.900	437.225.900	156.101.300	0	281.124.600	0	0	0	132.000.000	66.092.355
7.2	Dự Phòng ngân sách	127.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	UBND xã Tân Hòa	5.030.021.000	3.669.568.200	3.669.568.200	142.163.000	3.330.491.000	196.914.200	0	0	0	127.000.000	62.972.640
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.929.021.000	3.669.568.200	3.669.568.200	142.163.000	3.330.491.000	196.914.200	0	0	0	127.000.000	62.972.640
	- QP/ lương NSNN cấp	3.330.491.000	3.330.491.000	3.330.491.000	0	3.330.491.000	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đào tạo	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0	0	0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.578.530.000	319.077.200	319.077.200	142.163.000	0	176.914.200	0	0	0	127.000.000	62.972.640
8.2	Dự Phòng ngân sách	101.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	101.000.000	0

9	UBND xã Đông Tân	5.976.999.000	4.481.350.400	4.481.350.400	153.785.600	4.022.663.000	304.901.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.000.000	1.326.648.600	66.332.430
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.807.999.000	4.481.350.400	4.481.350.400	153.785.600	4.022.663.000	304.901.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119.000.000	1.326.648.600	66.332.430
	- Chi lương NSNN cấp	4.022.663.000	4.022.663.000	4.022.663.000		4.022.663.000														0	-
	- Kinh phí đầu tư	70.000.000	70.000.000	70.000.000			70.000.000												119.000.000	1.326.648.600	66.332.430
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.715.336.000	388.687.400	388.687.400	153.785.600	0	234.901.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	-
9.2	Dự Phòng ngân sách	119.000.000	0	0															119.000.000		
10	UBND xã Thuận Lợi	6.357.378.000	4.896.288.200	4.896.288.200	157.874.600	4.433.572.000	304.841.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.000.000	1.334.089.800	66.704.490
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.230.378.000	4.896.288.200	4.896.288.200	157.874.600	4.433.572.000	304.841.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		1.334.089.800	66.704.490
	- Chi lương NSNN cấp	4.433.572.000	4.433.572.000	4.433.572.000		4.433.572.000														0	-
	- Kinh phí đầu tư	20.000.000	20.000.000	20.000.000			20.000.000														0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.776.806.000	442.716.200	442.716.200	157.874.600	0	284.841.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.000.000	1.334.089.800	66.704.490
10.2	Dự Phòng ngân sách	127.000.000	0	0															127.000.000		
11	UBND xã Tân Phước	6.472.193.000	4.968.794.000	4.968.794.000	163.501.600	4.460.117.000	345.175.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129.000.000	1.374.399.000	68.719.950
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.343.193.000	4.968.794.000	4.968.794.000	163.501.600	4.460.117.000	345.175.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		1.374.399.000	68.719.950
	- Chi lương NSNN cấp	4.460.117.000	4.460.117.000	4.460.117.000		4.460.117.000														0	-
	- Kinh phí đầu tư	50.000.000	50.000.000	50.000.000			50.000.000														0
	- Hoạt động Nguồn ngân sách	1.833.076.000	438.677.000	438.677.000	163.501.600	0	293.175.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129.000.000	1.374.399.000	68.719.950
11.2	Dự Phòng ngân sách	129.000.000	0	0																	
IV	QUỐC PHÒNG - AN NINH	5.862.000.000	4.799.849.133	4.799.849.133	0	4.799.849.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.062.950.867	53.147.543
I.	Ban CHQS huyện	5.312.000.000	4.781.457.133	4.781.457.133	0	4.781.457.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	530.542.867	26.527.143
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.312.000.000	4.781.457.133	4.781.457.133	0	4.781.457.133	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.527.143
	- Phư cấp, chế độ tiền lương DQTV	4.781.457.133	4.781.457.133	4.781.457.133		4.781.457.133														530.542.867	26.527.143
	- Hoạt động:	530.542.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		532.408.000	26.628.400
2	Công an huyện	550.000.000	17.592.000	17.592.000	0	17.592.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	532.408.000	26.628.400
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	550.000.000	17.592.000	17.592.000	0	17.592.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000
IV	Khuê (Cơ nghiệp kinh tế)	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	50.000.000
a	Ban Quản lý các dự án	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.000.000	50.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000